

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

VIỆT NAM HỢP CHỨC



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Chirstoppher Nghĩa Đỗ	Thành viên
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
**Đặng Văn Vĩnh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 04 tháng 8 năm 2014

Số: 101 / VNIA-HCM-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 04 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 23. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi đã kiểm tra các bút toán điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính được áp dụng để trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo ý kiến của chúng tôi, các bút toán điều chỉnh này là hợp lý và được áp dụng phù hợp.



**Lê Đình Tứ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 04 tháng 8 năm 2014  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Đặng Thị Lợi**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1529-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND  
**31/12/2013**  
 (Trình bày lại)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>567.044.485.027</b>	<b>510.956.953.793</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>352.763.944.080</b>	<b>249.841.848.415</b>
1. Tiền	111		38.568.896.488	62.192.126.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		314.195.047.592	187.649.722.222
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>65.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	65.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.179.390.954</b>	<b>168.576.639.650</b>
1. Phải thu khách hàng	131		168.272.599.226	152.485.916.105
2. Trả trước cho người bán	132		2.003.320.619	3.998.356.370
3. Các khoản phải thu khác	135	6	14.903.471.109	12.092.367.175
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.739.580.279</b>	<b>23.172.660.906</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	16.739.580.279	23.172.660.906
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.361.569.714</b>	<b>4.365.804.822</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.636.318.392	2.597.369.762
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.525.331.626	1.284.060.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154		2.082.821	2.082.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.197.836.875	482.291.598
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)</b>	<b>200</b>		<b>105.573.634.214</b>	<b>117.186.139.192</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.410.200.979</b>	<b>97.487.234.747</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	88.171.858.774	82.057.702.882
- Nguyên giá	222		460.254.085.579	419.192.144.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.082.226.805)	(337.134.441.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	6.939.045.864	13.953.516.132
- Nguyên giá	225		42.086.821.615	42.086.821.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35.147.775.751)	(28.133.305.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227		299.296.341	51.081.285
- Nguyên giá	228		474.806.700	170.056.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175.510.359)	(118.975.415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.424.934.448
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.163.433.235</b>	<b>19.698.904.445</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.849.999.997	16.581.636.445
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	5.223.215.238	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.090.218.000	3.117.268.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>672.618.119.241</b>	<b>628.143.092.985</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN	
			Đơn vị: VND	31/12/2013
			30/6/2014	(Trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>298.842.486.832</b>	<b>205.182.819.325</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>270.264.478.171</b>	<b>167.997.292.456</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	37.345.545.380	39.660.229.072
2. Phải trả người bán	312		164.161.982.298	90.994.504.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	30.364.243.744	24.614.781.875
4. Phải trả người lao động	315		14.513.579.954	4.535.910.887
5. Chi phí phải trả	316		10.966.609.687	6.417.666.696
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12.912.489.887	1.771.472.149
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.221	2.727.221
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.578.008.661</b>	<b>37.185.526.869</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	21.623.561.022	30.231.079.230
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.954.447.639	6.954.447.639
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>373.775.632.409</b>	<b>422.960.273.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>373.775.632.409</b>	<b>422.960.273.660</b>
1. Vốn điều lệ	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.554.581.745	3.554.581.745
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.915.375.316	8.727.793.258
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.686.989.505	22.686.989.505
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.926.275.843	116.298.499.152
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>672.618.119.241</b>	<b>628.143.092.985</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Ngoại tệ các loại  
 Đô la Mỹ (USD)

2.982,45

56.913,78

*Phan Thị Kim Thoa*

Phan Thị Kim Thoa  
 Người lập biểu

*Ngô An Hòa*

Ngô An Hòa  
 Kế toán trưởng



*Đặng Văn Vinh*

Đặng Văn Vinh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
1. Doanh thu gộp	01	17	510.729.944.102	447.787.836.545
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		510.729.944.102	447.787.836.545
3. Giá vốn hàng bán	11	18	396.371.020.529	347.086.612.528
4. Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		114.358.923.573	100.701.224.017
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.056.098.578	10.823.472.483
6. Chi phí tài chính	22	21	3.860.759.599	8.695.960.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.805.329.430	8.513.509.968
7. Chi phí bán hàng	24		4.379.976.881	7.278.686.910
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.032.425.419	20.374.143.668
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		68.141.860.252	75.175.905.667
10. Thu nhập khác	31		22.909.091	51.031.818
11. Chi phí khác	32		7.901.731.865	687.756.844
12. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	40	22	(7.878.822.774)	(636.725.026)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		60.263.037.478	74.539.180.641
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	11.589.121.217	8.115.719.058
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	10	(5.223.215.238)	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>53.897.131.499</b>	<b>66.423.461.583</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.996	3.114

Phan Thị Kim Thoa  
Người lập biểu

Ngô An Hòa  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>60.263.037.478</b>	<b>74.539.180.641</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	42.018.790.118	67.794.649.613
Các khoản dự phòng	03	-	(300.000.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55.430.169	175.010.287
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.054.835.744)	(10.823.472.483)
Chi phí lãi vay	06	3.805.329.430	8.513.509.968
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>98.087.751.451</b>	<b>139.898.878.026</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(33.670.290.638)	677.510.567
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.433.080.627	226.150.066
Thay đổi các khoản phải trả	11	82.832.830.107	11.247.862.618
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	12.692.687.818	(1.109.775.935)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.875.724.950)	(8.621.152.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.559.173.358)	(6.510.423.179)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.688.495.277)	(766.936.462)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>152.252.665.780</b>	<b>135.042.113.220</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.959.794.389)	(819.938.302)
2. Tiền thu hồi từ đầu tư	24	65.000.000.000	48.100.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.111.186.843	8.993.365.365
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>56.151.392.454</b>	<b>56.273.427.063</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.382.608.400	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.361.628.100)	(20.798.777.400)
3. Cổ tức đã trả	36	(94.504.330.500)	(63.235.596.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(105.483.350.200)</b>	<b>(84.034.373.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>102.920.708.034</b>	<b>107.281.166.883</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>249.841.848.415</b>	<b>85.305.119.116</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.387.631	2.201.113
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>352.763.944.080</b>	<b>192.588.487.112</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 16.294.961.961 đồng, là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (Từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phan Thị Kim Thoa  
 Người lập biểu



Ngô An Hòa  
 Kế toán trưởng



  
 Đặng Văn Vĩnh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

500-00  
 NHÃN  
 NG TY  
 HIỂM HỮU  
 OITT  
 T NAP  
 P. HỒ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55,2%). Các cổ đông khác sở hữu 44,8% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 182 người (tại 31 tháng 12 năm 2013: 175 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m<sup>3</sup>/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để điều chỉnh lại các nghiệp vụ liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 căn cứ vào Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 ban hành bởi Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Việc lập và trình bày lại báo cáo tài chính được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính của năm trước như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Mã số	Trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		năm trước		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.076.673.560	24.614.781.875	20.538.108.315
Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.172.434.367	3.554.581.745	(6.617.852.622)
Quỹ dự phòng tài chính	418	27.209.759.537	22.686.989.505	(4.522.770.032)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	125.695.984.813	116.298.499.152	(9.397.485.661)

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản kí quỹ.

*Công nợ tài chính:* tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	3 - 8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tài sản cố định đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Quý phát triển khoa học và công nghệ**

Quý phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	272.895.783	1.614.501.010
Tiền gửi ngân hàng	38.296.000.705	60.577.625.183
Các khoản tương đương tiền	314.195.047.592	187.649.722.222
	<u><b>352.763.944.080</b></u>	<u><b>249.841.848.415</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 5% đến 7% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7% đến 8%).

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lãi dự thu	907.567.813	1.963.918.912
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	5.687.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo (*)	12.552.192.198	-
Phải thu khác	1.443.711.098	4.441.448.263
	<u><b>14.903.471.109</b></u>	<u><b>12.092.367.175</b></u>

(\*) Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo ("Vinatex - Tân Tạo") thể hiện giá trị còn lại của khoản trả trước tiền thuê lại diện tích 13.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053 theo Hợp đồng số 140/2010/CNG-VINATEX TT ngày 16 tháng 12 năm 2010. Theo biên bản thanh lý số 01/TLHD-TLĐ/KD-2014 về việc thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 140/2010/CNG-VINATEX TT ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty sẽ chuyển nhượng lại hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam; và Vinatex - Tân Tạo sẽ hoàn trả cho Công ty toàn bộ số tiền thuê đất còn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.966.800.288	21.553.499.452
Công cụ, dụng cụ	34.480.862	33.022.406
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.738.299.129	1.586.139.048
	<b>16.739.580.279</b>	<b>23.172.660.906</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	546.266.985	419.192.144.781
Tăng trong kỳ	-	-	-	144.900.000	144.900.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.983.601.783	13.781.060.137	6.639.062.878	513.316.000	40.917.040.798
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>28.363.208.744</b>	<b>165.436.455.711</b>	<b>265.249.938.139</b>	<b>1.204.482.985</b>	<b>460.254.085.579</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	4.286.862.069	116.097.963.664	216.340.088.611	409.527.555	337.134.441.899
Khấu hao trong kỳ	1.896.688.752	13.288.874.374	19.685.808.577	76.413.203	34.947.784.906
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>6.183.550.821</b>	<b>129.386.838.038</b>	<b>236.025.897.188</b>	<b>485.940.758</b>	<b>372.082.226.805</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>22.179.657.923</b>	<b>36.049.617.673</b>	<b>29.224.040.951</b>	<b>718.542.227</b>	<b>88.171.858.774</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>4.092.744.892</b>	<b>35.557.431.910</b>	<b>42.270.786.650</b>	<b>136.739.430</b>	<b>82.057.702.882</b>

Theo trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.738.361.019 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.951.986.273 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 225.769.367.748 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 76.560.314.929 đồng).

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2014 và 30/6/2014</b>	<b>42.086.821.615</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2014	28.133.305.483
Khấu hao trong kỳ	7.014.470.268
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>35.147.775.751</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>6.939.045.864</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>13.953.516.132</b>

Tài sản thuê tài chính thể hiện năm (5) bồn chứa khí CNG composite, loại 40ft thuê từ công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí nhượng quyền thuê đất từ việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.

**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa thuế và kế toán đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ.

	Khấu hao tài sản cố định	
	VND	
Tại ngày 01/01/2014		-
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ		5.223.215.238
Tại ngày 30/6/2014		<b>5.223.215.238</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 14)	33.392.493.708	29.777.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 14)	3.953.051.672	9.882.629.072
	<b>37.345.545.380</b>	<b>39.660.229.072</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.359.821.674
Thuế thu nhập cá nhân	1.005.598.085	384.032.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.358.645.659	22.214.456.383
Thuế nhà thầu	-	656.471.180
	<b>30.364.243.744</b>	<b>24.614.781.875</b>

**14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	55.016.054.730	60.008.679.230
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.953.051.672	9.882.629.072
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.969.106.402</b>	<b>69.891.308.302</b>
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	37.345.545.380	39.660.229.072
- Số phải trả sau 12 tháng	21.623.561.022	30.231.079.230

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rô moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.738.361.019 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.951.986.273 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Đại Dương (“Oceanbank”) để bổ sung vốn mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức là 60 tỷ đồng và được đáo hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Kể từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng dựa trên Hợp đồng thế chấp số 25/2014/HDTC-OCEANBANK.CNVUNGTAU ngày 05 tháng 7 năm 2014.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	33.392.493.708	29.777.600.000
Trong năm thứ hai	21.623.561.022	30.231.079.230
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	<b>55.016.054.730</b>	<b>60.008.679.230</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(33.392.493.708)</u>	<u>(29.777.600.000)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>21.623.561.022</u></b>	<b><u>30.231.079.230</u></b>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	4.048.198.881	10.377.146.372	3.953.051.672	9.882.629.072
	4.048.198.881	10.377.146.372	3.953.051.672	9.882.629.072
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	<u>(95.147.209)</u>	<u>(494.517.300)</u>	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>3.953.051.672</u>	<u>9.882.629.072</u>	<u>3.953.051.672</u>	<u>9.882.629.072</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			<u>(3.953.051.672)</u>	<u>(9.882.629.072)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	213.276.380.000	1.695.680.000	3.554.581.745	-	43.002.859.341	21.313.447.579	86.583.436.049	369.426.384.714
Vốn đã góp trong năm	56.723.620.000	-	-	(3.270.000)	(46.067.690.000)	-	-	10.652.660.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	114.502.965.798	114.502.965.798
Chi cô tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(63.982.914.000)	(63.982.914.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	11.792.623.917	1.373.541.926	(20.804.988.695)	(7.638.822.852)
<b>Số dư tại ngày 31/13/2013 - Trình bày lại</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>1.695.680.000</b>	<b>3.554.581.745</b>	<b>(3.270.000)</b>	<b>8.727.793.258</b>	<b>22.686.989.505</b>	<b>116.298.499.152</b>	<b>422.960.273.660</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	53.897.131.499	53.897.131.499
Chi cô tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	9.187.582.058	-	(17.770.499.308)	(8.582.917.250)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>1.695.680.000</b>	<b>3.554.581.745</b>	<b>(3.270.000)</b>	<b>17.915.375.316</b>	<b>22.686.989.505</b>	<b>57.926.275.843</b>	<b>373.775.632.409</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 04 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2013 là 35% /mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Trong năm 2014, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 94.498.855.500 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, với số tiền tương ứng là 9.187.582.058 đồng và 8.582.917.250 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 04 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 07/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Cổ phiếu**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết góp vốn của Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2%). Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

**16. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 17 và số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**17. DOANH THU GỘP**

Doanh thu gộp là khoản doanh thu từ bán khí CNG trong kỳ.

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán là giá vốn của khí CNG đã bán trong kỳ.

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.015.937.228	7.741.780.315
Chi phí nhân công	29.306.650.538	22.000.776.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.018.790.118	66.698.723.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.339.437.534	36.267.070.628
Chi phí khác bằng tiền	22.411.470.204	7.999.895.891
	<u>175.092.285.622</u>	<u>140.708.246.543</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	8.054.835.744	8.061.472.483
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.262.834	-
Cổ tức nhận được	-	100.000.000
Thu nhập từ bán cổ phiếu	-	2.662.000.000
	<b>8.056.098.578</b>	<b>10.823.472.483</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	3.805.329.430	8.513.509.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.440.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.430.169	175.010.287
	<b>3.860.759.599</b>	<b>8.695.960.255</b>

**22. LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	16.672.727
Thu nhập khác	22.909.091	34.359.091
	<b>22.909.091</b>	<b>51.031.818</b>
Phạt thuế chậm nộp	7.805.478.545	-
Chi phí khác	96.253.320	687.756.844
	<b>7.901.731.865</b>	<b>687.756.844</b>
Lỗ từ hoạt động khác	<b>(7.878.822.774)</b>	<b>(636.725.026)</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	60.263.037.478	74.539.180.641
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(100.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.228.207.033	2.608.121.586
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>82.491.244.511</b>	<b>77.047.302.227</b>
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	-	2.739.892.232
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	25.083.598.227	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11%	32.996.497.805	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	24.411.148.479	74.307.459.995
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11.589.121.217</b>	<b>8.115.719.058</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.897.131.499	66.423.461.583
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.000.000	21.327.638
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.966</b>	<b>3.114</b>

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>548.900.000</u>	<u>610.239.545</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	895.534.080	353.277.042
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.582.136.320	1.181.105.333
Sau năm năm	9.504.951.515	8.858.290.000
	<u><b>13.982.621.915</b></u>	<u><b>10.392.672.375</b></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup> theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và phụ lục.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 47.927.840 đồng theo hợp đồng thuê đất số 08/2014/HDTVP ngày 07 tháng 5 năm 2014.

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

1125  
 CHI N  
 CÔNG  
 NHIE  
 LO  
 IET I  
 TP. H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	58.969.106.402	69.891.308.302
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	352.763.944.080	249.841.848.415
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	373.775.632.409	422.960.273.660
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.763.944.080	249.841.848.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.623.878.137	164.578.283.280
Các khoản đầu tư	-	65.000.000.000
Các khoản kí quỹ	6.793.179.907	3.122.268.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>530.181.002.124</b>	<b>482.542.399.695</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	58.969.106.402	69.891.308.302
Phải trả người bán và phải trả khác	177.074.472.185	92.765.976.705
Chi phí phải trả	10.966.609.687	6.417.666.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>247.010.188.274</b>	<b>169.074.951.703</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	63.705.132	1.202.871.462	5.147.076.477	6.782.853.840

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong kỳ hoạt động, ảnh hưởng rủi ro tỷ giá là không trọng yếu vì số dư ngoại tệ của Công ty rất nhỏ.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 1.179.382.128 đồng (năm 2013: 1.397.826.166 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.763.944.080	-	352.763.944.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.623.878.137	-	170.623.878.137
Các khoản kí quỹ	3.702.961.907	3.090.218.000	6.793.179.907
<b>Tổng cộng</b>	<b>527.090.784.124</b>	<b>3.090.218.000</b>	<b>530.181.002.124</b>

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	37.345.545.380	21.623.561.022	58.969.106.402
Phải trả người bán và phải trả khác	177.074.472.185	-	177.074.472.185
Chi phí phải trả	10.966.609.687	-	10.966.609.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.386.627.252</b>	<b>21.623.561.022</b>	<b>247.010.188.274</b>

**Chênh lệch thanh khoản thuần** **301.704.156.872** **(18.533.343.022)** **283.170.813.850**

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.841.848.415	-	249.841.848.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.578.283.280	-	164.578.283.280
Các khoản đầu tư	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Các khoản kí quỹ	5.000.000	3.117.268.000	3.122.268.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>479.425.131.695</b>	<b>3.117.268.000</b>	<b>482.542.399.695</b>

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	39.660.229.072	30.231.079.230	69.891.308.302
Phải trả người bán và phải trả khác	92.765.976.705	-	92.765.976.705
Chi phí phải trả	6.417.666.696	-	6.417.666.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.843.872.473</b>	<b>30.231.079.230</b>	<b>169.074.951.703</b>

**Chênh lệch thanh khoản thuần** **340.581.259.222** **(27.113.811.230)** **313.467.447.992**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam  
 IEV Group  
 IEV Energy SDN.BHD  
 Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC  
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí

Công ty mẹ  
 Cổ đông  
 Cổ đông  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	233.452.578.507	205.058.213.835
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	63.663.481.866	32.143.716.025
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	773.604.137	1.028.767.275
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	996.926.286	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	629.082.000	-
<b>Doanh thu</b>		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	144.392.313	151.291.779
<b>Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng</b>		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	1.390.375.502	-
<b>Cổ tức chi trả trong kỳ</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	52.164.920.500	36.770.388.000
IEV Group	5.059.189.500	8.321.037.000
IEV Energy SDN.BHD	2.708.949.000	2.764.050.000
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:</b>		
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương, thưởng và thù lao	2.879.865.492	2.860.874.067





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

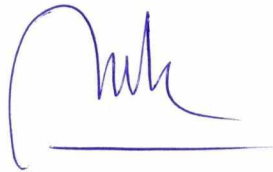
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả thương mại</b>		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	135.066.570.220	72.671.498.221
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	26.720.886.948	11.798.368.738
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	149.063.400	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	484.393.140	-
<b>Ứng trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	600.300.000	-
<b>Chi phí phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.743.790.823	-
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	1.390.375.502	-



Phan Thị Kim Thoa  
Người lập biểu



Ngô An Hòa  
Kế toán trưởng



  
Đặng Văn Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2014

